

Số: 13/BC - UBND

Quảng Phước, ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO
Tự đánh giá chấm điểm cải cách hành chính năm 2020

Thực hiện Công văn số 284 /UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc hướng dẫn tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2020. Trên cơ sở những kết quả trên lĩnh vực cải cách hành chính đã đạt được trong năm 2020, Ủy ban nhân dân xã Quảng Phước đã tự đánh giá chấm điểm cải cách hành chính năm 2020 theo quy định và hướng dẫn của cấp trên, kết quả như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VIỆC TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện về việc tự đánh giá, xếp loại cải cách hành chính năm 2020, Ủy ban nhân dân xã đã Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính xã; đồng thời, yêu cầu các cá nhân, tổ chức có liên quan phối hợp để thực hiện tốt việc tự đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính năm 2020 của UBND xã.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Qua quá trình làm việc tích cực, với sự phối hợp thực hiện của các cá nhân, bộ phận có liên quan, Hội đồng tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính xã Quảng Phước đã hoàn thành việc đánh giá theo đúng thời gian, tuân thủ theo đúng hướng dẫn của cấp trên và đảm bảo đúng quy định. Cụ thể:

- Tổng điểm tự đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính xã Quảng Phước năm 2020 là: 38,75 /50 điểm (có bảng phụ lục kèm theo).

- Về tài liệu kiểm chứng: Ủy ban nhân dân xã đã tổng hợp kèm theo báo cáo và gửi qua email công vụ của Phòng Nội vụ theo quy định.

- Cụ thể số điểm thành phần và tài liệu kiểm chứng đối với từng nhiệm vụ cải cách hành chính như sau:

1. NHÓM 1: TỰ ĐÁNH GIÁ: Tổng số điểm là 50 điểm, tự chấm là 38,75 điểm.

1.1. Nội dung 1: Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: Tổng số điểm là 9 điểm, tự đánh giá: 6,5 điểm

1.2. Nội dung 2: Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương: Tổng số điểm là 05 điểm; điểm tự chấm: 0,5 điểm.

1.3. Nội dung 3: Cải cách thủ tục hành chính: Tổng số điểm là 14 điểm; điểm tự chấm: 10,75 điểm.

1.4. Nội dung 4: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: Tổng số điểm là 3; tự chấm điểm: 3 điểm;

1.5. Nội dung 5: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: Tổng số điểm là 06 điểm; điểm tự chấm: 6 điểm;

1.6. Nội dung 6: Cải cách tài chính công: Tổng số điểm là 3 điểm; điểm tự chấm: 3 điểm;

1.7. Nội dung 7: Hiện đại hóa hành chính: Tổng số điểm là 10 điểm; điểm tự chấm: 8,75 điểm;

Tổng điểm: là 38,75 điểm/50 điểm.

Trên đây là báo cáo kết quả tự chấm điểm cải cách hành chính năm 2020 của UBND xã Quảng Phước./.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT. UBND xã;
- Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các ban ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Thị Châu

Phụ lục 1
TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CCHC NĂM 2020 ĐỐI VỚI CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 13 /UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021
của UBND xã Quảng Phước)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng
NHÓM 1: TỰ ĐÁNH GIÁ		50	37,5	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9	6.6	
1.1	Kế hoạch CCHC	1.5	1,5	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5	0,5	
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0.5</i>			<i>Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 04/12/2019 của UBND xã</i>
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0</i>			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1	1	<i>Báo cáo số 130 /BC- UBND ngày 25/12/2020 của UBND xã</i>
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.5		

			1.25	
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5</i>		0.5	Báo cáo CCHC quý I, II, III, IV, 6 tháng, năm 2020
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: 0.25</i>		00	
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về kiểm soát TTHC: 0,25</i>		0,25	Báo cáo kiểm soát TTHC quý I, II, III, IV, 6 tháng, năm 2020
	<i>Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức: 0,25</i>		0,25	Danh sách cử cán bộ, công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2020.
	<i>Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND huyện về CCHC: 0,25</i>		0,25	Báo cáo tổng kết chương CCHC giai đoạn 2011 -2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030; Báo cáo công tác cải cách thủ tục hành chính trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021- 2030
1.3	<i>Công tác kiểm tra, giám sát CCHC</i>	2	1	
1.3.1	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	1	1	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát TTHC và duy trì hoạt động quản lý chất lượng ISO 9001: 2015.
	<i>Đảng ủy, HĐND: 0,5</i>		00	Chưa xây dựng
	<i>UBND cấp xã, các tổ chức đoàn thể: 0,5</i>		00	Chưa xây dựng

1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	00	
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.4	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) thuộc thẩm quyền giải quyết của cá nhân, tổ chức</i>	1.5	1,5	
1.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức	0.5	0.5	Có Hình ảnh niêm yết công khai địa chỉ, điện thoại tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
1.4.2	Xử lý PAKN thuộc thẩm quyền giải quyết của cá nhân, tổ chức	1	1	Báo cáo kiểm soát TTHC năm 2020 và Báo cáo về PAKN năm 2020
	<i>Từ 70% - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>			
	<i>Dưới 70% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.5	<i>Công tác tuyên truyền CCHC</i>	1.5	0,75	
1.5.1	Tuyên truyền trong cán bộ, công chức	0.5	0.25	
	<i>Tổ chức đánh giá tổng kết về thực hiện công tác CCHC của địa phương hàng năm (có thể lồng ghép với Hội nghị khác): 0.25</i>		00	Giấy mời, chương trình hoặc hình ảnh tổ chức hội nghị (có thể lồng ghép với nội dung khác tại hội nghị)

	<i>Tham gia bồi dưỡng, tập huấn, Hội nghị hoặc thực hiện các nhiệm vụ cấp trên giao về công tác CCHC (nếu có): 0.25</i>		0.25	Danh sách cử cán bộ, công chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	0,5	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25</i>		00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25</i>		00	
	<i>Số lượng tin tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử cấp xã tăng từ 15% trở lên: 0,5</i>		0.5	Lập danh mục thống kê: Số lượng tin, bài phát hành trên trang thông tin điện tử của cấp xã trong năm (từ 26/11 năm trước đến 25/11 của năm); số lượng tin, bài phát hành năm trước liền kề (để so sánh)
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1	0	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>			
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5</i>		0	
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>			

2	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG	5	0,5	
2.1	<i>Xây dựng kế hoạch và báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</i>	1	0,5	
	<i>Xây dựng kế hoạch đầy đủ, đúng thời gian:0,5</i>		0,5	Kế hoạch theo dõi THPL năm 2020
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian:0,5</i>		00	
2.2	<i>Theo dõi THPL</i>	2	00	
2,2,1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1	00	
	<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0.25</i>		00	
	<i>Kiểm tra tình hình THPL: 0.25</i>		00	
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình THPL: 0.5</i>		00	
2,2,2	Xử lý kết quả theo dõi THPL	1	00	
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi THPL theo thẩm quyền:1</i>		00	-
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi THPL theo thẩm quyền:0</i>			
2.3	<i>Xử lý văn bản QPPL sau rà soát</i>	1	00	
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		00	

	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
2.4	<i>Xử lý văn bản QPPL phát hiện sai phạm qua kiểm tra</i>	1	00	
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
3	CẢI CÁCH TTHC	14	10,75	
3.1	<i>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</i>	1.5	1.5	
3.1.1	Công khai TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tại Bảng niêm yết của đơn vị	0.5	0.5	Hình ảnh của Bảng niêm yết của cấp xã;
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.1.2	Công khai TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5	0.5	Hình ảnh, đường dẫn trang thông tin điện tử của địa phương;
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>		0.5	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.1.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT của UBND cấp xã	0.5	0.5	Hình ảnh, đường dẫn trang thông tin điện tử của địa phương;
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.2	<i>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>	1.5	1.5	

3.2.1	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0.5		Báo cáo kiểm soát TTHC quý I, Quý II
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5</i>		0.5	
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>			
3.2.2	TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1	1	Thống kê danh mục TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền và cùng cấp;
	<i>Đầy đủ, đúng quy định của UBND tỉnh: 0.5</i>		0.5	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định của UBND cấp huyện: 0.5</i>		0.5	
3.3	<i>Cập nhật TTHC trên phần mềm</i>	1	0.75	
3.3.1	Cập nhật TTHC trên quy trình	0.5	0,5	- Thống kê tại thời điểm 15/10 năm đánh giá trên phần mềm
	<i>Thường xuyên, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
3.3.2	TTHC được thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm	0.5	0.5	- Thống kê tại thời điểm 15/10 năm đánh giá trên phần mềm
	<i>Từ 100% TTHC được thiết lập đúng thì điểm đánh giá là 0.5</i>			
	<i>Từ 95 % - dưới 100% TTHC được thiết lập đúng thì điểm đánh giá là 0.25</i>		0.25	
	<i>Dưới 95% TTHC được thiết lập đúng: 0</i>			
3.4	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</i>	9	6	
3.4.1	Hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.25	Số lượng hồ sơ đã được giải quyết; Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá;

	<i>Từ 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 1.5</i>			
	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn) X 1.25</i>		1,25	
	<i>Từ 90 - dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn</i>			
	<i>Dưới 90% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.2	Hồ sơ TTHC có thời gian giải quyết nhiều ngày được số hóa	1.5	1.25	Số lượng hồ sơ giải quyết nhiều ngày đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm trong thời gian 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá;
	<i>100% số hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.5</i>			
	<i>Từ 70 % - dưới 100% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ số hóa) X 1.25</i>		1.25	
	<i>Từ 50 - dưới 70% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo Tỷ lệ % hồ sơ số hóa</i>			
	<i>Dưới 50% số hồ sơ số hóa: 0</i>			
3.4.3	Hồ sơ TTHC có thời gian giải quyết trong ngày được số hóa	1.5	1.25	Số lượng hồ sơ giải quyết trong ngày đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm trong thời gian 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá;
	<i>100% số hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.5</i>			
	<i>Từ 70 % - dưới 100% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ số hóa) X 1.25</i>		1.25	

	<i>Từ 50 - dưới 70% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo Tỷ lệ % hồ sơ số hóa</i>			
	<i>Dưới 50% số hồ sơ số hóa: 0</i>			
3.4.4	Thực hiện cập nhật hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm	0.5	00	Số lượng hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá. Hình ảnh minh họa.
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.5	Thực hiện cập nhật, tạo tài khoản người sử dụng trên phần mềm	0.5	0.5	Số cá nhân, tổ chức đã được tạo tài khoản trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá.
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.6	Thực hiện việc xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC (nếu có)	0.5	0.5	Số hồ sơ đã được xin lỗi; Số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá; Một số văn bản xin lỗi.
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.7	Hồ sơ được tiếp nhận theo hình thức liên thông trong số TTHC hoặc nhóm TTHC đã triển khai giải quyết theo hình thức liên thông	1.5	1.25	- Số lượng hồ sơ đã được giải quyết theo hình thức liên thông; số lượng hồ sơ đã giải quyết của TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá;
	<i>100% số hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.5</i>			
	<i>Từ 70 % - dưới 100% số hồ sơ tiếp nhận thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ tiếp nhận) X 1.25</i>		1.25	
	<i>Từ 50 - dưới 70% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo Tỷ lệ % hồ sơ tiếp nhận</i>			

	<i>Dưới 50% số hồ sơ tiếp nhận: 0</i>			
3.4.8	Hồ sơ áp dụng chữ ký số trong các văn bản thông báo, gia hạn, xác minh hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm	1.5	00	Chưa làm áp dụng chữ ký số trả kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm
	<i>100% số hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.5</i>			
	<i>Từ 70 % - dưới 100% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ tiếp nhận) X 1.25</i>			
	<i>Từ 50 - dưới 70% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo Tỷ lệ % hồ sơ tiếp nhận</i>			
	<i>Dưới 50% số hồ sơ tiếp nhận: 0</i>			
3.5	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã</i>	1	1	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	0.25	0.25	Hình ảnh tại trụ sở và hình ảnh trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan về niêm yết công khai địa chỉ, điện thoại tiếp nhận; quy trình tiếp nhận PAKN hoặc các bằng chứng liên quan
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	0.75	0.75	Báo cáo kiểm soát TTHC năm 2020 và báo cáo PAKN năm 2020
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75</i>			

	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>			
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3	3	
4.1	Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở	2.5	2.5	
4.1.1	Thực hiện quy chế làm việc của UBND	1	1	Quy chế làm việc của UBND cấp xã nhiệm kỳ 2016 - 2021.
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>			
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0.5</i>			
4.1.2	Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị	1	1	- Báo cáo năm thực hiện quy chế dân chủ và công tác dân vận chính quyền năm 2020; Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện công tác Dân vận chính quyền.
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 0.5</i>			
4.1.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị	0.5	0.5	Báo cáo Danh sách và tiền lương cán bộ, công chức năm 2020
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0</i>			
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	0.5	0.5	

4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND huyện ban hành		00	Không có kiểm tra
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	6	6	
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh	3	3	
5.1.1	Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh	1	1	Báo cáo thống kê công chức năm 2020
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.2	Cán bộ cấp xã đạt chuẩn	1	1	Báo cáo số lượng, chất lượng CB cấp xã đến ngày 15/10 năm đánh giá
	<i>100% số công chức: 1</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số công chức: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số công chức: 0</i>			
5.1.3	Công chức cấp xã đạt chuẩn	1	1	Báo cáo số lượng, chất lượng CC cấp xã đến ngày 15/10 năm đánh giá
	<i>100% số công chức: 1</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số công chức: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số công chức: 0</i>			
5.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	2	2	

5.2.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	0.5	0.5	Báo cáo đánh giá phân loại CB CC năm trước liền kề; số liệu báo cáo quý I, II, III của năm đánh giá
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	0.5	0.5	Kế hoạch kiểm tra công vụ, kỷ luật kỷ cương đối với cán bộ, công tại cơ quan hành chính năm 2020
	<i>Trong năm không có cán bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>			
	<i>Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25</i>			
5.2.3	Thực hiện công tác quản lý hồ sơ CB, CC	1	1	- Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CB, CC năm đánh giá cơ bản đầy đủ ; - Tình hình thực hiện cập nhật hồ sơ CB, CC trên phần mềm đầy đủ .
	<i>Từ 90% - 100% CB, CC thực hiện cập nhật hồ sơ CB, CC hàng năm, thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>			
	<i>Dưới 90% CB, CC thực hiện cập nhật hồ sơ: 0</i>			
5.3	CB,CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	1	1	Các danh sách cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.
	<i>Từ 90% - 100% CB, CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % tham dự) X 1</i>		1	
	<i>Dưới 90% CB, CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3	3	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.5	2.5	

6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	1	Báo cáo tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư 2 năm trước liền kề.
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao:1</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ giải ngân KH đầu tư vốn NSNN) X 0.75</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao:0</i>			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	1	1	Không kiểm tra của các đoàn kiểm tra cấp trên
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện:1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>			
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND cấp xã	0.5	0.5	Báo cáo thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP theo mẫu quy định.
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	0.5	UBND xã đã kiện toàn Ban chỉ đạo kiểm kê tài sản công để kiểm kê hàng năm theo quy định
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			

7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10	6,25	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4.5	3.75	
7.1.1	Triển khai 5 phần mềm dùng chung	0.5	0.5	UBND xã duy trì và cập nhật 5 phần mềm dùng chung để triển khai thực hiện nhiệm vụ.
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật phần mềm: 0.5</i>			
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật: 0</i>			
7.1.2	Văn bản đi trao đổi dưới dạng điện tử	1.5		Thống kê tổng số văn bản đi trao đổi dưới dạng điện tử và tổng số văn bản đi; tính tỷ lệ %.
	<i>Từ 90% số văn bản đi trở lên: 1.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản đi) X 1.25</i>		1.25	
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>			
7.1.3	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử	1.5		-Thống kê danh mục hồ sơ có sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử/ văn bản đi trong năm đánh giá, kết hợp giải trình; tính tỷ lệ
	<i>Từ 90% số văn bản đi trở lên: 1.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số văn bản đi) X 1.25</i>		1.25	
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>			
7.1.4	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	1	0,75	Đa số cán bộ, công chức lớn tuổi, và khối đảng, đoàn thể ít dùng mail công vụ, đồng thời mail công vụ tốc độ chạy chậm nên đa số dùng gmail thường để sử dụng trong công việc.
	<i>CB, CC không sử dụng thư điện tử công cộng (gmail, yahoo...) trong giao dịch công vụ: 0,25</i>		0,25	

	<i>Thực hiện theo quy định việc quản lý thông tin điện tử hoặc chứng thư số chuyên dùng đối với CB,CC nghỉ hưu, chuyển công tác: 0,5</i>		0,5	Đối với cán bộ nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đều trả lại chứng thư số cho UBND xã quản lý lưu giữ.
	<i>100% máy tính đơn vị có cài đặt phần mềm diệt virus: 0,25</i>			
7.2	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	2.5	2.5	
7.2.1	TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5	0,5	Không phát sinh hồ sơ trong năm
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 40% - dưới 60% số TTHC cung cấp dịch vụ trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.2.2	Hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1	1	Không phát sinh hồ sơ
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính: 0.5</i>			
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0</i>			
7.2.3	Hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1	1	Không phát sinh hồ sơ
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính 0.5</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>			

7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1	0,5	
7.3.1	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5		Thống kê số lượng hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích và hồ sơ đã tiếp nhận (đối với các TTHC có quy định tiếp nhận qua dịch vụ BCCI) trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá.
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>		0,25	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			
7.3.2	Kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		Thống kê số lượng hồ sơ đã giải quyết được trả qua dịch vụ bưu chính công ích và hồ sơ đã giải quyết (đối với các TTHC có quy định trả qua dịch vụ BCCI) trong thời gian từ 16/10 năm trước đến 15/10 năm đánh giá.
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>		0,25	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015) theo quy định	2	2	
7.4.1	Công bố ISO 9001 theo quy định	0.5	0,5	Công bố gửi đến các phòng, ban chuyên môn cấp huyện Hình ảnh niêm yết tại cấp xã, hình ảnh (hoặc đường dẫn) đăng tải trên trang thông tin điện tử.
	<i>Đã công bố: 0.5</i>			
	<i>Chưa công bố: 0</i>			
7.4.2	TTHC áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	0.5	0,5	Số lượng TTHC áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; tính tỷ lệ % các quy trình, TTHC được áp dụng.
	<i>Từ 90% - 100% các quy trình, TTHC được áp dụng: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số TTHC được áp dụng quy trình: 0</i>			

7.4.3	Áp dụng đồng bộ, đầy đủ các quy trình giải quyết TTHC đã được thiết lập với quy trình ISO điện tử	0.5	0,5	Giải trình các TTHC có áp dụng đồng bộ, đầy đủ các quy trình đã được thiết lập với quy trình ISO điện tử; tính tỷ lệ % các TTHC có áp dụng.
	<i>Từ 90% đến 100% TTHC: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90%: 0</i>			
7.4.3	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5	0.5	Báo cáo việc triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN theo mẫu hướng dẫn
	<i>Đầy đủ, đúng quy trình: 0.5</i>			
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng: 0.25</i>			
	<i>Chưa đủ và chưa đúng: 0</i>			
	TỔNG ĐIỂM	50	38,75	

